

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành; 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2750/QĐ-BVHTTDL ngày 07 tháng 08 năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2552/TTr-SVHTTDL ngày 04 tháng 9 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành, 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc công bố thủ tục hành chính văn hóa cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm soát TTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các PCVP. UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng KSTT (kèm hồ sơ), TTPVHCC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.



Cao Văn Trọng

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP
HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực: Văn hóa					
01	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện	- Tại thành phố Bến Tre: + Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy; + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy. - Tại các khu vực khác: + Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy; + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.
02	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện	Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân	+ Tại thành phố Bến Tre: Mức thu phòng tăng thêm là 2.000.000 đồng/phòng.	- Quyết định số 71/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về

kinh doanh dịch vụ karaoke	theo quy định.	cấp huyện	- Tại khu vực khác: Mức thu phòng tăng thêm là 1.000.000 đồng/phòng.	việc phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn tỉnh Bến Tre.
----------------------------	----------------	-----------	--	--

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở			
1	278924	Cấp Giấy phép kinh doanh karaoke	Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường

PHẦN II: NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Lĩnh vực: Văn hóa

1. Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke

- Trình tự thực hiện:

Bước 1. Doanh nghiệp/Hộ Kinh doanh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, buổi sáng 7 giờ - 11 giờ, buổi chiều 13 giờ - 17 giờ. Chuyên viên kiểm tra hồ sơ:

- + Hồ sơ chưa hợp lệ hướng dẫn người nộp hoàn chỉnh hồ sơ.
- + Hồ sơ hợp lệ chuyên viên nhận và viết phiếu hẹn.

Bước 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện theo quy định và cấp Giấy. Trường hợp không cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3. Đến hẹn Doanh nghiệp/Hộ Kinh doanh mang phiếu hẹn đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện để nhận kết quả.

- Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019).

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp/Hộ Kinh doanh.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

- Phí, lệ phí:

- Tại các thành phố Bến Tre:

+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy.

- Tại các khu vực khác:

+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:** Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019).

- **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính khi kinh doanh dịch vụ karaoke:**

+ Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

+ Phòng hát phải có diện tích sử dụng từ 20m² trở lên, không kể công trình phụ;

+ Không được đặt chốt cửa bên trong phòng hát hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ).

*** Trách nhiệm chung của doanh nghiệp, hộ kinh doanh khi kinh doanh dịch vụ karaoke phải tuân theo các quy định sau đây:**

+ Chỉ sử dụng các bài hát được phép phổ biến, lưu hành.

+ Chấp hành pháp luật lao động với người lao động theo quy định của pháp luật. Cung cấp trang phục, biển tên cho người lao động.

+ Bảo đảm đủ điều kiện cách âm và âm thanh thoát ra ngoài phòng hát phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Tuân thủ quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

+ Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

+ Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; vệ sinh an toàn thực phẩm; bản quyền tác giả; hợp đồng lao động; an toàn lao động; bảo hiểm; phòng, chống tệ nạn xã hội và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

*** Trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh khi kinh doanh dịch vụ karaoke phải tuân theo các quy định sau đây:**

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 6 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019, doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke có trách nhiệm:

+ Bảo đảm hình ảnh phù hợp lời bài hát thể hiện trên màn hình (hoặc hình thức tương tự) và văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

+ Không được hoạt động từ 0 giờ sáng đến 08 giờ sáng.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

- Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

- Quyết định số 71/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

11

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE

Kính gửi: (2)

Tên Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh:.....

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do cấp ngày tháng năm

Mã số:

Đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cụ thể là:

Kinh doanh dịch vụ karaoke tại địa chỉ:

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có):

Điện thoại: Fax:

TT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m ²)

Tài liệu kèm theo:

..... (3)

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

- (1) Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh dịch vụ karaoke.
- (2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.
- (3) Nêu rõ các tài liệu kèm theo.

2. Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke

- Trình tự thực hiện:

Bước 1. Doanh nghiệp/Hộ Kinh doanh đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke trong các trường hợp dưới đây:

- + Thay đổi về số lượng phòng;
- + Thay đổi về chủ sở hữu.

Doanh nghiệp/Hộ Kinh doanh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần, buổi sáng 7 giờ - 11 giờ, buổi chiều 13 giờ - 17 giờ. Chuyên viên kiểm tra hồ sơ:

- + Hồ sơ chưa hợp lệ hướng dẫn người nộp hoàn chỉnh hồ sơ.
- + Hồ sơ hợp lệ chuyên viên nhận và viết phiếu hẹn.

Trường hợp thay đổi về địa điểm kinh doanh phải thực hiện thủ tục cấp mới Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế các nội dung thay đổi và cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh karaoke đã được điều chỉnh (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019). Trường hợp không cấp Giấy phép điều chỉnh phải lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3. Đến hẹn Doanh nghiệp/Hộ Kinh doanh mang phiếu hẹn đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện để nhận kết quả.

- Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019).

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tuyến).

+ Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đã được cấp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tuyến).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp/Hộ Kinh doanh.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép điều chỉnh.
- **Phí, lệ phí:**
 - + Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng.
 - + Tại các khu vực khác: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng.
- **Tên mẫu đơn, tờ khai:** Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019).
- **Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.
 - Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
 - Quyết định số 71/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

... (1) ...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE**
Kính gửi: (2)

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do cấp ngày tháng năm

Mã số:

Đã được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke số do cấp ngày ... tháng ... năm

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (điều chỉnh lần thứ) số do cấp ngày ... tháng ... năm (nếu có);

... (1) ... đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, cụ thể như sau:

Thông tin cũ (nếu có)

Thông tin điều chỉnh.....

..... (3)

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

- (1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke.
- (2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.
- (3) Ghi rõ nội dung điều chỉnh.